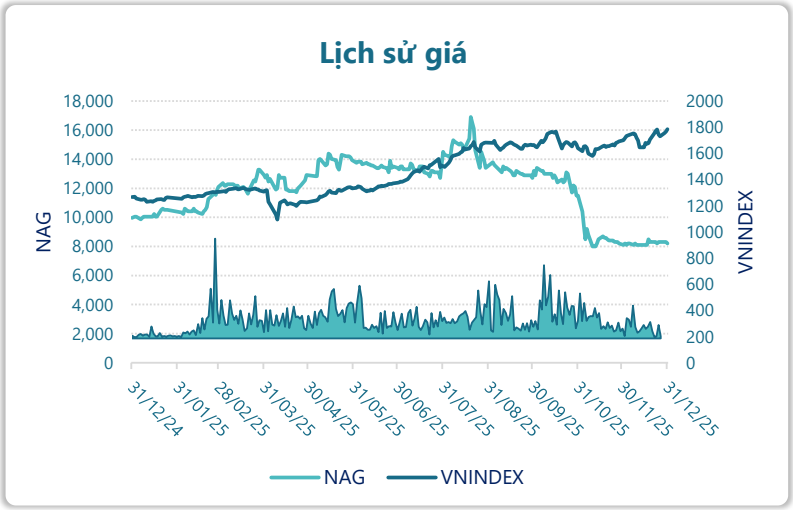
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	38,620,233
KLGD BQ 20 phiên (CP)	137,020
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	317
P/E	9.8
EPS	838

DT thuần

Q4/25

885

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 333| 60.2%

YoY: ▲ 304| 52.2%

LN sau thuế

Q4/25

2.37

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.11| -47.2%

YoY: ▲ 0.03| 1.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.6%

+/- YoY: ▼ 0.1%

DT thuần

2025

3,300

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 577| 21.2%

LN sau thuế

2025

33.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.40| 23.5%

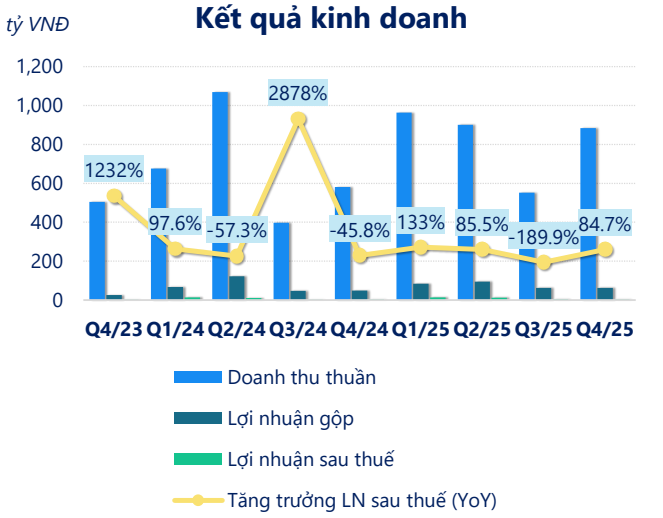
ROE

2025

7.1%

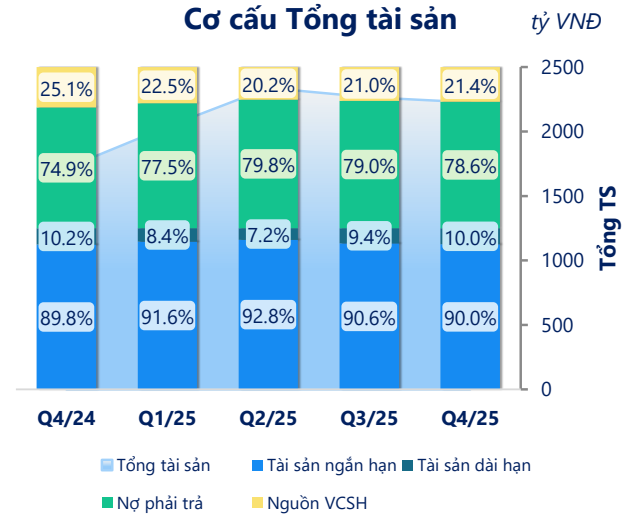
+/- YoY: ▲ 0.6%

Kết quả kinh doanh



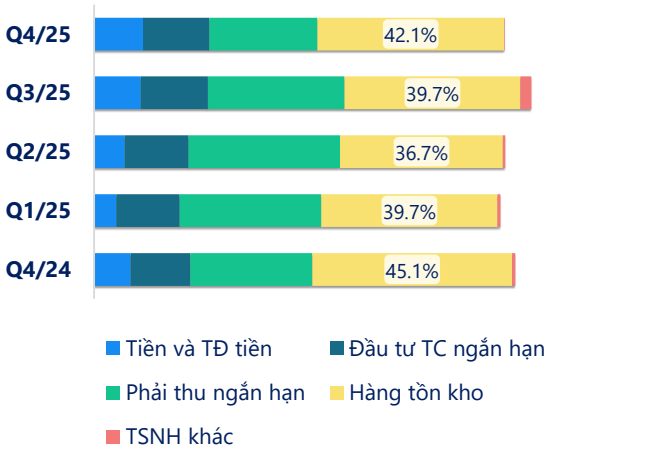
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



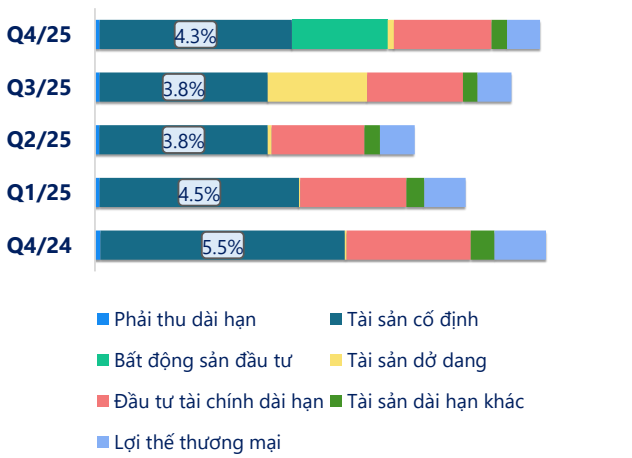
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



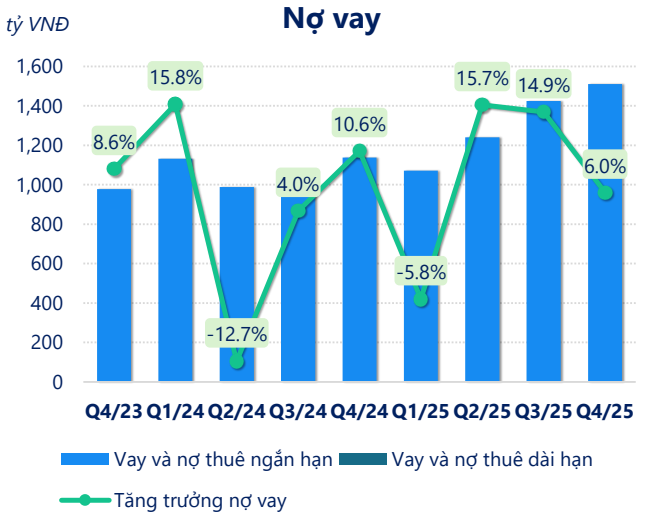
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



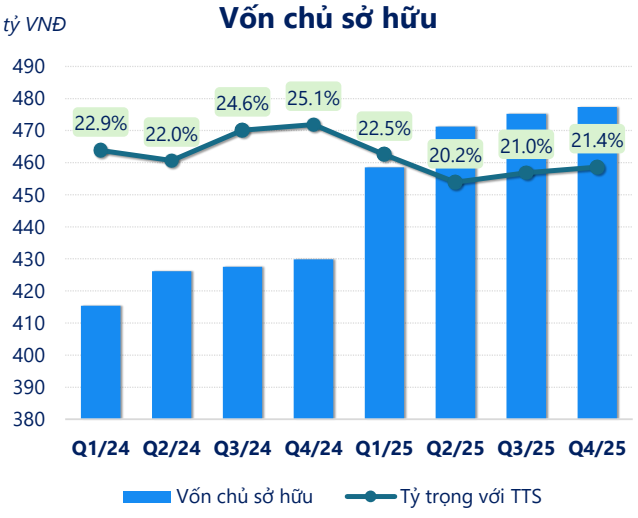
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



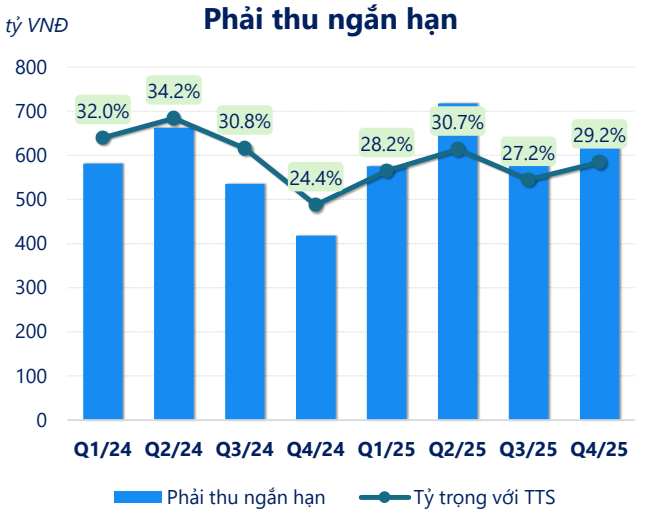
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



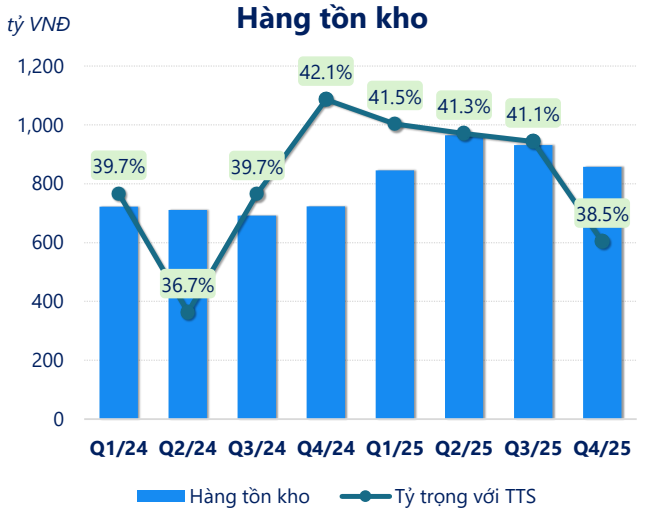
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



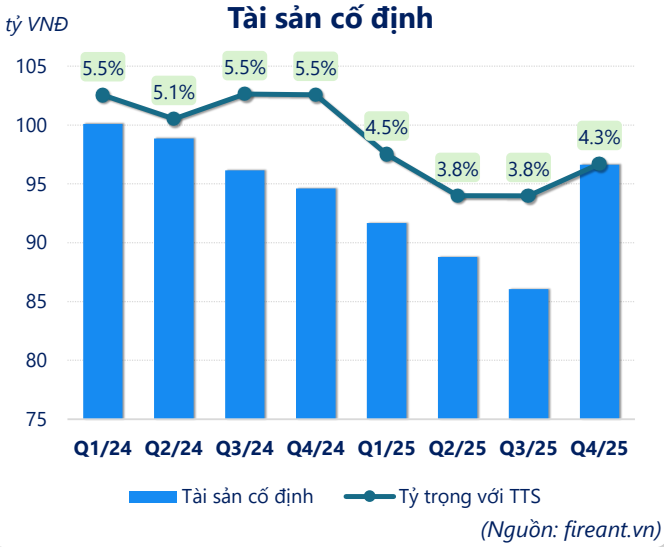
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



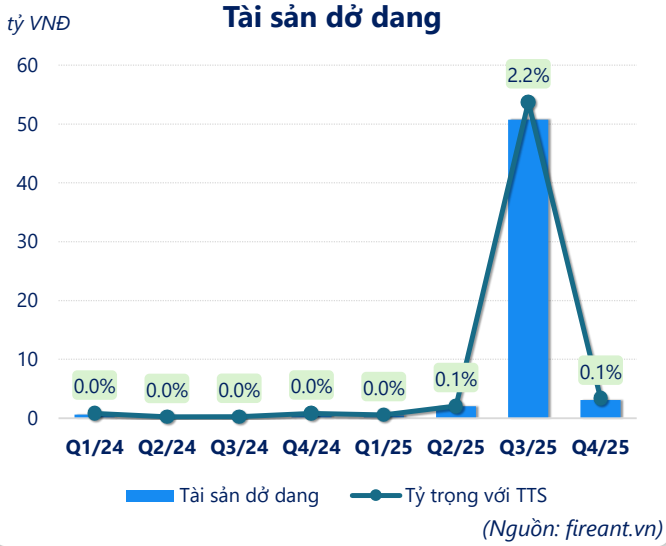
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



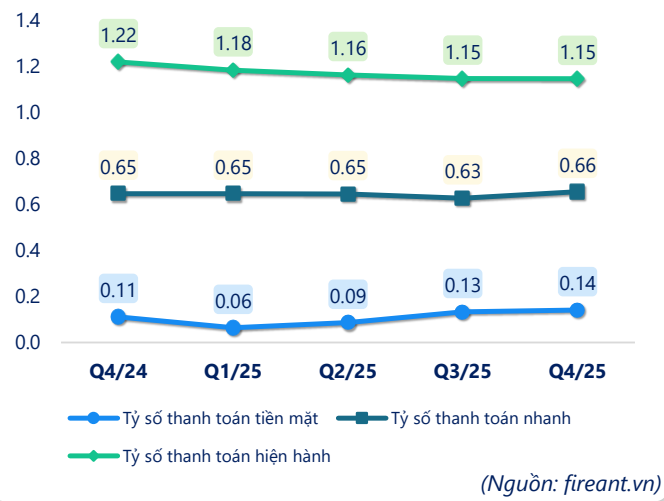
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



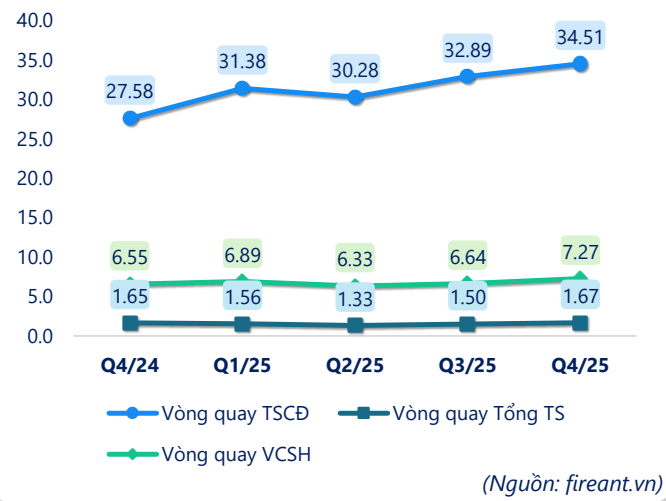
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,715**	**2,037**	**2,338**	**2,267**	**2,226**
Tài sản ngắn hạn	**1,541**	**1,866**	**2,169**	**2,053**	**2,003**
Tiền và tương đương tiền	141	101	161	238	246
Đầu tư tài chính ngắn hạn	257	330	310	259	243
Phải thu ngắn hạn	418	575	717	617	650
Hàng tồn kho	723	846	965	931	858
Tài sản ngắn hạn khác	2.02	14.1	16.9	7.10	5.53
Tài sản dài hạn	**175**	**170**	**169**	**213**	**224**
Phải thu dài hạn	2.17	2.17	2.35	2.39	2.28
Tài sản cố định	94.6	91.7	88.8	86.1	96.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	48.1
Tài sản dở dang	0.59	0.47	2.04	50.7	3.10
Đầu tư tài chính dài hạn	48.1	48.8	49.0	49.0	49.2
Tài sản dài hạn khác	9.18	8.21	8.30	7.47	7.69
Lợi thế thương mại	19.9	19.1	18.3	17.5	16.6
Nợ phải trả	**1,286**	**1,578**	**1,867**	**1,791**	**1,749**
Nợ ngắn hạn	**1,263**	**1,577**	**1,865**	**1,789**	**1,746**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,137	1,071	1,240	1,425	1,511
Phải trả người bán ngắn hạn	77.7	383	551	309	167
Nợ dài hạn	22.1	1.49	2.03	2.08	2.43
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**430**	**458**	**471**	**475**	**477**
Vốn chủ sở hữu	**430**	**458**	**471**	**475**	**477**
Vốn điều lệ	342	358	386	386	386
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)